

BIỂU PHÍ C: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI ATM – POS

(Ban hành kèm theo QĐ số 1353/QĐ-TGD.25 ngày 24/09/2025)

1. Phí giao dịch rút tiền trên ATM đối với thẻ ABBANK phát hành

Chi tiết xem biểu phí thẻ tại Biểu phí D – Biểu phí thẻ ghi nợ tại ABBANK và Biểu phí E – Biểu phí thẻ tín dụng tại ABBANK tại quy định này.

2. Phí giao dịch rút tiền trên ATM đối với thẻ Ngân hàng khác phát hành

Phí giao dịch rút tiền trên ATM	Mức phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
Thẻ quốc tế do ngân hàng khác phát hành			A
Chủ thẻ quốc tế Visa	Miễn phí		A
Chủ thẻ Maybank	Miễn phí		A
Chủ thẻ quốc tế Mastercard			A
Thẻ Mastercard do ngân hàng tại Việt Nam phát hành	Miễn phí		A
Thẻ Mastercard do ngân hàng ngoài Việt Nam phát hành	50.000VNĐ/giao dịch	Tự động	A
Chủ thẻ quốc tế JCB			A
Thẻ JCB do ngân hàng tại Việt Nam phát hành	Miễn phí		A
Thẻ JCB do ngân hàng ngoài Việt Nam phát hành	50.000 VNĐ/giao dịch	Tự động	A
Chủ thẻ quốc tế American Express	50.000 VNĐ/giao dịch	Tự động	A
Chủ thẻ quốc tế Dinner Club	50.000 VNĐ/giao dịch	Tự động	A

3. POS dành cho đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT)

Loại phí	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
Phí thẻ nội địa	1,1%/giao dịch	2,75%/giao dịch	Thu công	B

Loại phí				Mức phí tối thiểu		Mức phí tối đa	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
Phí thẻ quốc tế Visa	<u>Nhóm ngành nghề 1 (bao gồm nhóm 1 và 1'):</u> áp dụng cho các ngành nghề			Máy ABBANK	Máy đối tác	2,75%/giao dịch	Thu công	B
	Tên loại hình kinh doanh	MC C	Mô tả mã MCC	1,3%/giao dịch	1,35%/giao dịch			
	Chính phủ	9211	Chi phí tòa án					
		9222	Đóng tiền phạt					
		9311	Thanh toán thuế					
		9399	Dịch vụ chính phủ					
		9402	Dịch vụ bưu chính					
		9405	Cơ quan ban ngành thuộc chính phủ Mỹ					
	Từ thiện	8398	Tổ chức từ thiện, dịch vụ xã hội					
		8661	Các tổ chức tôn giáo					
	Thực phẩm chức năng	5499	Yến sào					
	Siêu thị	5411	Cửa hàng tạp hóa và siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi					
	Tiện ích	4900	Tiện ích điện, khí đốt, nước và vệ sinh					
	Giao thông công cộng	4111	Vận chuyển hành khách					
		4112	Đường sắt					
		4131	Đường sắt vận chuyển hàng hóa					
		4784	Phí cầu đường					
		4789	Dịch vụ vận tải					
	Viễn thông	4814	Dịch vụ viễn thông					
		4816	Mạng máy tính/Dịch vụ thông tin					
		4899	Các dịch vụ truyền hình, vệ tinh					
	Giáo dục	8211	Trường tiểu học và trung học					
		8220	Trường chuyên ngành, cao đẳng, đại học					

Loại phí				Mức phí tối thiểu		Mức phí tối đa	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
	Thức ăn nhanh	5814	Nhà hàng thức ăn nhanh					
	Bảo hiểm	6300	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ					
	Taxi	4121	Taxi và Limousines					
	Nhóm ngành nghề 1.1: áp dụng cho các ngành nghề							
	Tên loại hình kinh doanh	MC C	Mô tả mã MCC					
	Xăng dầu	5541	Trạm xăng	1,10%/ giao dịch	1,15%/giao dịch	2,75%/giao dịch	Thủ công	B
		5542	Trạm nạp nhiên liệu tự động					
	Nhóm ngành nghề 2: áp dụng cho các ngành nghề kinh doanh còn lại			1,85%/ giao dịch	1,9%/giao dịch	2,75%/giao dịch	Thủ công	B
	Phí thẻ quốc tế JCB	Nhóm ngành nghề 1: áp dụng cho các ngành nghề			1,2%/giao dịch	1,25%/giao dịch	2,75%/giao dịch	Thủ công
Tên loại hình kinh doanh		MC C	Mô tả mã MCC					
Chính phủ		9211	Chi phí tòa án					
		9222	Đóng tiền phạt					
		9311	Thanh toán thuế					
		9399	Dịch vụ chính phủ					
		9402	Dịch vụ bưu chính					
		9405	Cơ quan ban ngành thuộc chính phủ Mỹ					
Thực phẩm chức năng		5499	Yến sào					
Siêu thị		5411	Cửa hàng tạp hóa và siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi					
Tiện ích	4900	Tiện ích điện, khí đốt, nước và vệ sinh						

Loại phí				Mức phí tối thiểu		Mức phí tối đa	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
	Giao thông công cộng	4111	Vận chuyển hành khách					
		4112	Đường sắt					
		4131	Đường sắt vận chuyển hàng hóa					
		4784	Phí cầu đường					
		4789	Dịch vụ vận tải					
	Viễn thông	4814	Dịch vụ viễn thông					
		4816	Mạng máy tính/Dịch vụ thông tin					
		4899	Các dịch vụ truyền hình, vệ tinh					
	Giáo dục	8211	Trường tiểu học và trung học					
		8220	Trường chuyên ngành, cao đẳng, đại học					
	Thức ăn nhanh	5814	Nhà hàng thức ăn nhanh					
	Bệnh viện	8062	Dịch vụ chẩn đoán, điều trị					
	Du lịch	4722	Hãng, tour du lịch đặt phòng					
	Nhóm ngành nghề 1.1: áp dụng cho các ngành nghề			1,0%/giao dịch	1,05%/giao dịch	2,75%/giao dịch	Thủ công	B
	Tên loại hình kinh doanh	MC C	Mô tả mã MCC					
	Xăng dầu	5541	Trạm xăng					
		5542	Trạm nạp nhiên liệu tự động					
	Nhóm ngành nghề 2: áp dụng cho các ngành nghề kinh doanh còn lại			1,75%/giao dịch	1,8%/giao dịch	2,75%/giao dịch	Thủ công	B
Phí thẻ quốc tế Master				2,53%/giao dịch		2,75%/giao dịch	Thủ công	B

Lưu ý: ĐVKD chủ động đăng ký triển khai máy POS có tính năng thanh toán thẻ JCB và Master theo thông báo của ABBANK theo từng thời kỳ.

Dịch vụ gia tăng qua ATM/POS

- Dịch vụ nạp tiền & thanh toán hóa đơn: không thu phí chủ thẻ, không thu phí đơn vị chấp nhận thẻ;
- Các loại hóa đơn được chấp nhận thanh toán trên ATM, POS do ABBANK thông báo trong từng thời kỳ;

Lưu ý:

- Biểu phí trên đã bao gồm VAT (10%);
- Đối với dòng thẻ Visa, JCB, Master phát hành ngoài thị trường Việt Nam khi đăng ký nhóm ngành 1 hoặc 1', mức phí áp dụng mặc định sẽ cài đặt tại mức 100%/ giao dịch đối với các giao dịch thanh toán qua POS (bao gồm VAT). ĐVKD lưu ý nội dung đề tư vấn cho ĐVCNT. Các trường hợp ngoại lệ khi có phát sinh, ĐVKD thực hiện liên hệ về đầu mối K.KHCN theo từng thời kỳ.
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBANK trong từng thời kỳ và được thông báo trên website: www.abbank.vn
- Biểu phí ATM được ghi nợ trực tiếp vào tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng;
- Biểu phí giao dịch POS được ghi nợ trực tiếp vào tài khoản tiền gửi thanh toán của ĐVCNT mở tại ABBANK. Việc thay đổi mức phí giao dịch được quy định theo quyết định phân quyền phê duyệt mức phí trong từng thời kỳ;
- Cách tính phí giao dịch qua POS được căn cứ trên quy định thanh toán với Visa, Master Card và các liên minh chuyển mạch thẻ; Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

4. POS dành cho ĐVCNT do ABBANK và VNPAY liên kết phát triển (ABB-VNPAY)

			Thẻ Napas	Thẻ quốc tế			
STT	Loại hình ĐVCNTT	MCC	<i>Thẻ Nội địa/Napas</i>	<i>Phát hành trong nước</i>	<i>Phát hành nước ngoài</i>	<i>Thẻ AMEX Phát hành trong nước</i>	<i>Thẻ Amex phát hành nước ngoài</i>
1	Xăng dầu (Bán lẻ)	5541, 5542	0.90%	1.15%	2.60%	1.50%	3.20%
	Dịch vụ công	9211, 9222, 9311, 9399, 9402	0.90%	1.15%	2.60%	1.50%	3.20%
	Dịch vụ tiện ích, Gas (bán lẻ), Vệ sinh	4900, 4773	0.90%	1.15%	2.60%	1.50%	3.20%
	Giao thông công cộng	4111, 4112, 4131	0.90%	1%	2.60%	1.50%	3.20%

			Thẻ Napas	Thẻ quốc tế			
STT	Loại hình ĐVCNTT	MCC	Thẻ Nội địa/Napas	Phát hành trong nước	Phát hành nước ngoài	Thẻ AMEX Phát hành trong nước	Thẻ Amex phát hành nước ngoài
	Viễn thông, Dịch vụ viễn Internet	4784, 4789, 4814, 4816, 4899	0.90%	1.15%	2.60%	1.50%	3.20%
2	Siêu thị, cửa hàng tiện lợi	5499, 5411	0.90%	1.15%	2.60%	1.70%	3%
	Giáo dục công	8211, 8220	0.90%	1.15%	2.60%	1.70%	3%
3	Bệnh viện công	8062	0.90%	1.50%	2.60%	2.00%	3%
4	Đồ ăn nhanh	5814	0.90%	1.25%	2.60%	1.90%	3%
5	Trung tâm ngoại ngữ	8299	0.90%	1.60%	2.60%	1.70%	3%
6	Điện tử	5722, 5732	0.90%	1.65%	2.60%	2.60%	3%
7	Rạp chiếu phim	7832	0.90%	1.60%	2.60%	2.50%	3%
7	Nhà thuốc	- 5912	0.90%	1.65%	2.60%	2.50%	3%
7	Bác sĩ, điều dưỡng, chăm sóc cá nhân, dịch vụ y tế	8011, 8021, 8031, 8041, 8042, 8043, 8049, 8050, 8099	0.90%	1.65%	2.60%	2.50%	3%
7	Dịch vụ giáo dục khác	8241, 8244, 8249	0.90%	1.70%	2.60%	2.50%	3%
8	Taxi	4121	0.90%	1.60%	2.60%	1.90%	3%
9	Bảo hiểm	6300	0.90%	1.75%	2.60%	2.00%	3%
10	Khác	Các mã ngành còn lại	0.90%	1.85%	2.60%	2.50%	3%

Một số nội dung lưu ý:

- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBANK trong từng thời kỳ và được thông báo trên website: www.abbank.vn
- Mức phí đã bao gồm 10% VAT và là mức phí tối thiểu để ĐVKD chào bán sản phẩm Phone POS/ POS VNPAY. ĐVKD có thể bán dịch vụ với giá cao hơn để đem lại lợi nhuận cho ĐVKD từ hoạt động triển khai kinh doanh POS cùng VNPAY nếu đạt được thỏa thuận cùng ĐVCNTT.
- Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.
- VNPAY là đơn vị phụ trách ký hợp đồng, chăm sóc khách hàng và thanh toán chi phí hợp tác cho ABBANK hàng tháng.
- Việc thu thập hồ sơ pháp lý, thông tin khách hàng thuộc phần quản lý của ĐVKD.
- Việc thẩm định và xử lý hồ sơ, cài đặt thiết bị, chăm sóc khách hàng, xử lý sự cố , tra soát khiếu nại thuộc phần quản lý của ĐVKD và VNPAY.
- Mức phí trên chưa bao gồm chi phí thiết bị/ chi phí phần mềm thanh toán POS/ chi phí sim 4G và chi phí duy trì hàng tháng mà ĐVCNTT phải trả cho VNPAY theo quy định từng thời kỳ.
- Mức ký quỹ thiết bị đối với ĐVCNT sử dụng POS VNPAY tối thiểu là 1.000.000 VNĐ / thiết bị triển khai.
- Quy trình phối hợp triển khai POS thông qua đối tác VNPAY là 1 phần thuộc hợp đồng hợp tác ký kết giữa Hai bên, ABBANK chỉ đóng vai trò là bên tìm kiếm khách hàng, tập hợp và chuyển thông tin cơ bản sang đội ngũ xử lý của VNPAY.